



VINACAFÉ **BH**

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2014**

VCF ANNUAL REPORT







MỤC LỤC
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

5- THƯ NGỎ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6- GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

1. Thông tin khái quát.
2. Tầm nhìn, giá trị cốt lõi
3. Quá trình hình thành và phát triển.
4. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, địa bàn hoạt động, hệ thống phân phối.
5. Quá trình tăng vốn điều lệ.
6. Giải thưởng Công ty đạt được năm 2014.
7. Định hướng phát triển.

16 - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014.

1. Tổ chức và nhân sự.
2. Tình hình tài chính.
3. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

28-30- BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC.

31- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY.

34-43- TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

44- BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2014

1. Thông tin Công ty.
2. Báo cáo của Ban điều hành.
3. Báo cáo kiểm toán độc lập
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp
5. Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp.
7. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thư ngỏ của Hội đồng quản trị.



Hơn 20 năm gắn bó cùng cà phê, ông Phạm Quang Vũ - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Vinacafé Biên Hòa luôn yêu và say hạt cà phê, sống trong niềm đam mê được bộc lộ vẻ đẹp nguyên bản của hạt cà phê Việt.

Kính thưa quý Cổ đông,

Một năm cùng nhìn lại khó khăn và sự vươn lên thành công ngoạn mục của Vinacafé Biên Hòa...

Năm 2014...

Kinh tế Việt Nam trong năm 2014 đã dần khởi sắc so với các năm trước nhưng vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, đặc biệt đối với thị trường cà phê trong nước: giá cà phê nguyên liệu trong nước liên tục tăng cao và diễn biến tăng phức tạp đã ảnh hưởng lớn tình hình thu mua nguyên liệu và sản xuất của các công ty sản xuất cà phê, trong đó có Vinacafé Biên Hòa, dẫn đến sức mua của thị trường giảm dần và gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt của các đối thủ kinh doanh cà phê trong nước và nước ngoài...

Khó khăn chồng chất khó khăn, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Vinacafé Biên Hòa tự hào vì đã chủ động đưa ra những quyết sách linh hoạt, kịp thời để tìm ra những cải tiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhờ vậy, doanh thu thuần năm 2014 của Công ty đã đạt mức 2.974 tỷ, tăng 29,4% so với năm 2013; Lợi nhuận gộp đạt 1.065 tỷ, tăng 55,6% so với 2013 trong đó Lợi nhuận sau thuế đạt mức 401 tỷ, tăng 54,1% so với 2013. Các sản phẩm chất lượng của Vinacafé Biên Hòa ngày càng được người tiêu dùng đón nhận nồng nhiệt. Chúng tôi đánh giá thành tích mà Vinacafé đạt được này là nhờ sự quan tâm sâu sát của quý cổ đông, sự chỉ đạo đúng đắn của Hội đồng quản trị, khả năng điều hành của Ban giám đốc cùng sự nỗ lực gắn bó của toàn thể cán bộ công, nhân viên của Vinacafé- những người đã tin tưởng và cùng nhau phát triển Vinacafé trở thành thương hiệu sản xuất cà phê hòa tan hàng đầu Việt Nam.

*Chính vì lẽ đó, năm 2015, Vinacafé càng quyết tâm chinh phục đỉnh cao cao hơn khi xây dựng **mục tiêu doanh thu thuần: 3.600-4.200 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế: 450-600 tỷ đồng.** Dựa trên những gì đã đạt được năm 2014 và đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh năm 2015, Hội đồng quản trị và Ban điều hành tin tưởng chúng tôi sẽ một lần nữa, thực hiện được mục tiêu này.*

Một lần nữa, xin gửi lời tri ân sâu sắc đến quý cổ đông, quý khách hàng, quý đối tác đã luôn tin tưởng và sát cánh cùng Vinacafé Biên Hòa trong suốt thời gian qua.

Kính chúc Vinacafé Biên Hòa và quý vị một năm kinh doanh 2015 đại thắng!

Trân trọng!



Chương I	GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY	Trang
Phần 1	Thông tin khái quát	7
Phần 2	Tâm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi.	8
Phần 3	Quá trình hình thành và phát triển	9-12
Phần 4	Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, địa bàn hoạt động, hệ thống phân phối.	13
Phần 5	Quá trình tăng vốn điều lệ.	14
Phần 6	Giải thưởng Công ty đạt được năm 2014	14
Phần 7	Định hướng phát triển	15

PHẦN 1: THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

- ✚ Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
- ✚ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: do Sở Kế hoạch – Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2004, sửa đổi lần thứ 11 vào ngày 02 tháng 8 năm 2014, mã số doanh nghiệp: 3600261626.
- ✚ Vốn điều lệ: 265.791.350.000 đồng
- ✚ Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- ✚ Điện thoại: 0613.836554
- ✚ Fax: 0613.836108.
- ✚ Website: www.vinacafebienhoa.com
- ✚ Mã chứng khoán: VCF

PHẦN 2: TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

2.1 Tâm nhìn:

Hơn 45 năm qua, Vinacafé luôn đam mê sáng tạo mang đến tinh hoa thưởng thức cho người yêu cà phê. Với nhiệt huyết đó, chúng tôi luôn tiên phong và dẫn dắt sự phát triển của ngành thức uống cà phê Việt Nam bằng cách đem lại các sản phẩm mới độc đáo nhưng vẫn đậm phong cách vượt thời gian của Vinacafé

2.2 Giá trị cốt lõi

- ✚ Duy trì các sản phẩm hòa tan là sản phẩm chính, đồng thời phát triển các mặt hàng thức uống, nước giải khát có nguồn gốc từ cà phê;
- ✚ Tìm cách áp dụng một cách nhất quán thông lệ quốc tế vào các vấn đề về quản trị doanh nghiệp.
- ✚ Tiến hành các hoạt động tài chính một cách thận trọng, luôn nhận thức rằng việc quản lý rủi ro hiệu quả, bảo toàn tài sản và duy trì khả năng thanh khoản là thiết yếu cho sự thành công của chúng tôi.
- ✚ Phát triển và tiếp thị các sản phẩm để đáp ứng các nhu cầu của khách hàng, xây dựng danh tiếng của công ty về mức giá cạnh tranh, chất lượng sản phẩm ổn định, dịch vụ khách hàng tốt cùng với việc phát triển sản phẩm và dịch vụ mới.
- ✚ Đầu tư vào con người, phát triển năng lực của nhân viên và tạo cho họ cơ hội được chia sẻ trong sự thịnh vượng chung của doanh nghiệp.
- ✚ Tôn trọng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và môi trường.



PHẦN 3: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.

1968: nhà máy cà phê Coronel

Năm 1968, Ông Marcel Coronel, quốc tịch Pháp, cùng vợ là bà Trần Thị Khánh khởi công xây dựng Nhà máy Cà phê CORONEL tại Khu Kỹ nghệ Biên Hòa (nay là Khu Công nghiệp Biên Hòa 1), tỉnh Đồng Nai nhằm giảm thiểu chi phí vận chuyển cà phê về Pháp. Nhà máy Cà phê CORONEL có công suất thiết kế 80 tấn cà phê hòa tan/năm, với toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được nhập khẩu từ Đức. Nhà máy Cà phê CORONEL tự hào là nhà máy chế biến cà phê hòa tan đầu tiên trong toàn khu vực các nước Đông Dương.

1975: nhà máy cà phê Biên Hòa

Khi Việt Nam thống nhất, gia đình Coronel trở về Pháp. Họ bàn giao Nhà máy cho Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam. Nhà máy Cà phê Coronel được đổi tên thành Nhà máy Cà phê Biên Hòa và được giao cho Tổng cục Công nghệ Thực phẩm quản lý. Tại thời điểm bàn giao, Nhà máy Cà phê Coronel đã chạy thử mẻ cà phê hòa tan, nhưng không thành công, bởi dù rất đam mê công việc, nhưng vốn là kỹ sư nông nghiệp, ông Marcel Coronel chưa tìm được cách “thuần phục” được hệ thống dây chuyền phức tạp gồm rất nhiều máy móc, thiết bị chế biến cà phê hòa tan này.

1977: mẻ cà phê hòa tan đầu tiên

Vào đúng dịp kỷ niệm 2 năm ngày Việt Nam thống nhất, mẻ cà phê hòa tan đầu tiên ra lò trước sự vui mừng của toàn thể cán bộ công nhân viên Nhà máy Cà phê Biên Hòa. Trong suốt hai năm trước đó, tập thể các kỹ sư, công nhân đã ngày đêm cùng nhau tìm tòi, nghiên cứu để có thể vận hành thành công nhà máy. Năm 1977 đánh dấu một cột mốc quan trọng của Nhà máy cà phê Biên Hòa và cũng là của ngành cà phê Việt Nam: lần đầu tiên, Việt Nam sản xuất thành công cà phê hòa tan.



1978: cà phê hòa tan xuất khẩu

Theo Nghị định thư Việt Nam ký kết với các nước trong hệ thống XHCN về hàng đổi hàng, từ 1978, Nhà máy Cà phê Biên Hòa bắt đầu xuất khẩu cà phê hòa tan đến các nước thuộc Liên Xô cũ và Đông Âu.

1983: ra đời thương hiệu Vinacafé

Trong suốt những năm 1980, Nhà máy Cà phê Biên Hòa vừa nghiên cứu cải tiến kỹ thuật để xây dựng quy trình sản xuất chuẩn, vừa sản xuất cà phê hòa tan xuất khẩu theo đơn đặt hàng của nhà nước. Cùng với địa chỉ sản xuất được ghi trên từng bao bì sản phẩm, tên “Vinacafé” bắt đầu xuất hiện ở thị trường Đông Âu bắt đầu từ 1983, đánh dấu thời điểm ra đời của thương hiệu Vinacafé.

1990: trở lại Việt Nam

Vào cuối những năm 1980, các đơn đặt hàng cà phê hòa tan Vinacafé ngày càng giảm, theo cùng với tốc độ diễn biến bất lợi của hệ thống XHCN ở Liên Xô và Đông Âu. Năm 1990, Vinacafé chính thức quay trở lại thị trường Việt Nam dù trước đó một số sản phẩm của Nhà máy Cà phê Biên Hòa đã được tiêu thụ ở thị trường này. Khi quay lại Việt Nam, các sản phẩm của Nhà máy cà phê Biên Hòa rất khó tìm được chỗ đứng, do trước đó thị trường cà phê Việt Nam đã được định hình bởi thói quen uống cà phê rang xay pha tạp (hệ lụy từ chính sách ngăn sông cấm chợ, dẫn đến thiếu hụt cà phê nguyên liệu, người ta phải độn ngô và nhiều phụ gia khác vào cà phê).

1993: Cà phê hòa tan 3 trong 1 ra đời

Cà phê hòa tan 3 trong 1 Vinacafé ra đời đã được thị trường đón nhận nhanh chóng. Giải pháp đưa đường và bột kem vào cà phê đóng sẵn từng gói nhỏ đã giúp người Việt Nam lần đầu tiên được thoải mái thói quen uống cà phê với sữa mà không phải chờ cà phê nhỏ giọt qua phin. Cà phê hòa tan 3 trong 1 thành công nhanh đến mức thương hiệu Vinacafé ngay lập tức được Nhà máy Cà phê Biên Hòa đăng ký sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới.

1998: nhà máy thứ hai

Năm 1998 đánh dấu một cột mốc quan trọng về sự lớn mạnh vượt bậc. Nhà máy chế biến cà phê hòa tan thứ hai được khởi công xây dựng ngay trong khuôn viên của nhà máy cũ. Nhà máy này có công suất thiết kế 800 tấn cà phê hòa tan/năm, lớn gấp 10 lần nhà máy cũ. Chỉ sau đó 2 năm, nhà máy mới đã chính thức được đưa vào vận hành để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường nội địa và xuất khẩu.

2004: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Ngày 29 tháng 12 năm 2004, Nhà máy cà phê Biên Hòa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp - từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần. Yêu quý đưa con tinh thần, cộng với sự nổi tiếng của thương hiệu Vinacafé, các cổ đông sáng lập (hầu hết là người của Nhà máy Cà phê Biên Hòa) đã đặt tên mới cho công ty là: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (Vinacafé BH). Đây cũng là thời điểm mở ra một chương mới cho lịch sử Công ty khi mà nó hoạch định lại chiến lược phát triển, viết lại sứ mệnh, tầm nhìn mới và xác định những giá trị cốt lõi của mình, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

2010: Xây nhà máy thứ ba

Ngày 15-12, Công ty cổ phần Vinacafé Biên Hòa đã khởi công xây dựng nhà máy chế biến cà phê hòa tan trên khu đất rộng gần 5 ha tại KCN Long Thành, Đồng Nai. Nhà máy thứ ba này có công suất 3.200 tấn cà phê hòa tan nguyên chất/năm, dự kiến khi đi vào hoạt động trong quý 1-2013, mỗi năm nhà máy sẽ cung cấp ra thị trường hàng vạn tấn cà phê hòa tan 2 trong 1, 3 trong 1 theo công nghệ hiện đại của châu Âu.

Cùng trong năm này, vào 11/2010, công ty đã đưa vào áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Năm 2010 công ty cấu trúc lại bộ máy phòng ban công ty bằng sự thành lập của phòng Cung ứng và phòng Marketing trên cơ sở từ phòng Kinh doanh.

2011: Niêm yết cổ phiếu

Ngày 28/01/2011, toàn bộ 26.579.135 cổ phiếu của Công ty CP Vinacafé Biên Hòa, tương đương 100% vốn điều lệ 265.791.350.000 đồng, chính thức được niêm yết tại sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh- HOSE với mã chứng khoán là VCF. Trong ngày giao dịch đầu tiên, giá khởi điểm của mỗi cổ phiếu VCF là 50.000 đồng.

Tháng 9/2011, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan chào mua công khai cổ phiếu VCF. Đề nghị chào mua của Masan được Vinacafé Biên Hòa chấp thuận. Tính đến nay, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan đã nắm giữ 14.140.911 cổ phiếu VCF, tương đương 53.20% vốn điều lệ của Vinacafé Biên Hòa.

2012: Hợp nhất hai hệ thống phân phối của VINACAFÉ BH VÀ MASAN CONSUMER.

Vào quý I/2012, hợp nhất hai hệ thống phân phối của công ty Vinacafé Biên Hòa và Masan Consumer tạo thành 1 hệ thống phân phối chung, phát triển lớn mạnh, rộng khắp và hoạt động hiệu quả.

Quý 2/2012, phòng Nghiên cứu và phát triển sản phẩm R&D được thành lập trên cơ sở từ bộ phận Nghiên cứu sản phẩm mới của phòng KCS đáp ứng hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Cũng trong năm này, quý 3/2012, Công ty đã triển khai hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP và bước đầu áp dụng hệ thống trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2013: Chính thức đưa dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại nhà máy Long Thành vào sản xuất

Vào quý II/2013, Công ty chính thức đưa dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại Nhà máy Long Thành vào hoạt động.

Tháng 5/2013, Ông Nguyễn Tân Kỳ chính thức là Tổng Giám đốc của Công ty. Nguyên Tổng Giám đốc Phạm Quang Vũ được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Vinacafé Biên Hòa.

Tháng 6/2013, Công ty đã sự thay đổi lớn về cơ cấu tổ chức Công ty, các phòng, ban chức năng được sắp xếp phù hợp theo hướng chuyên môn hóa cũng như phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của từng phòng, ban chức năng để phát huy tối đa hiệu suất hoạt động đáp ứng ngày càng cao yêu cầu công việc, đảm bảo sự chỉ đạo xuyên suốt của cấp quản lý trực tiếp có thẩm quyền và phù hợp mục tiêu phát triển chung của Công ty.

Tách, thành lập các phòng ban mới của Công ty gồm: Phòng Hành chính, phòng Nhân sự, phòng Pháp chế, phòng Nghiên cứu và phát triển, phòng Quản lý chất lượng, phòng Kinh doanh xuất khẩu, phòng Kinh doanh nội địa, phòng Kinh doanh đặc biệt, phòng Kế hoạch, phòng Kho vận.

Tập trung nguồn lực phát triển các sản phẩm mới của Công ty.

2014: Khẳng định vị trí thương hiệu chủ lực: Vinacafé và Wake-up.

Đầu tháng 3/2014: bằng cách thay đổi diện mạo bao bì mới, Công ty đã tái giới thiệu các sản phẩm cà phê sữa vàng truyền thống bao gồm: Cà phê hòa tan 3in1 Gold Original, Gold Gu đậm và Gold Gu đậm hơn, qua đó, khẳng định vị trí số 1 về cà phê hòa tan trên thị trường nội địa (nguồn Nielsen 2014).

Với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, phát triển sản phẩm mới có nguồn gốc từ cà phê, vào ngày 30/3/2014, Vinacafé Biên Hòa đã tung sản phẩm nước tăng lực vị cà phê Wake-up 247, đánh dấu bước phát triển mới của Công ty khi chính thức bước chân vào ngành hàng nước giải khát với thị trường có tiềm năng rộng lớn.

Với sự thành công của Wake-up 247 tuy mới ra đời nhưng được người tiêu dùng đón nhận nồng nhiệt, vào đầu tháng 9/2014, chúng tôi lại tiếp tục cho ra đời sản phẩm cà phê hòa tan 2in1 Wake-up café Đen đá với mục tiêu hướng tới phân khúc người tiêu dùng trẻ, năng động, mang tới một sức sống mới cho ngành hàng cà phê.

Wake-up chính thức trở thành một nhãn hàng mạnh, mang lại doanh thu 1.200 tỷ đồng cho Công ty. Đặc biệt, sản phẩm Wake-up Sài Gòn- với công thức mới được tái tung ra thị trường vào năm 2013 đã nhận được sự chú ý đặc biệt vì tốc độ gia nhập nhanh chóng vào top 10 thương hiệu đồ uống hàng đầu tại Việt Nam sau khi mở rộng tầm bao phủ thêm 1,7 triệu hộ gia đình mới trong năm ngoái. Theo đó, Wake-Up Sài Gòn đã được các hộ gia đình nông thôn lựa chọn 18 triệu lần (theo khảo sát về các

nhãn hiệu hàng tiêu dùng nhanh được lựa chọn nhiều nhất của Kantar Worldpanel - tổ chức hàng đầu thế giới về nghiên cứu thị trường dựa trên chương trình nghiên cứu hành vi người tiêu dùng).

Tháng 10/2014, Vinacafé là thương hiệu cà phê duy nhất đại diện cho Việt Nam đồng hành cùng chương trình Tàu thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản tôn vinh giá trị Việt.

Từ tháng 01 năm 2015, Vinacafé chính thức được lựa chọn để phục vụ trên các chuyến bay của VietNam Airlines.



Vinacafé Biên Hòa trở thành thương hiệu cà phê duy nhất đồng hành cùng thế hệ trẻ Việt Nam trên hành trình giao lưu, tôn vinh giá trị Việt với 10 nước Đông Nam Á và Nhật Bản.

PHẦN 4: NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH, ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG, HỆ THỐNG PHÂN PHỐI

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- ❖ Sản xuất cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm.
- ❖ Bán lẻ cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm.
- ❖ Bán buôn cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm.



Địa bàn kinh doanh:

Trụ sở chính: KCN Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai (Nhà máy 1).

Nhà máy 2: Khu Công nghiệp Long Thành, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Hưng Yên: quốc lộ 5A, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Chi nhánh Đà Nẵng: đường 3, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng.

Chi nhánh Bình Dương: số 20, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, xã Dĩ An, huyện Dĩ An, Bình Dương.

Chi nhánh MSI: Lô 6, KCN Tân Đông Hiệp A, Dĩ An, Bình Dương.

Chi nhánh Hà Nội: số 150, Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

PHẦN 5: QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

- ✚ Vốn điều lệ: 265.791.350.000 đồng
- ✚ Vốn điều lệ của Vinacafé Biên Hòa qua các lần thay đổi:
 - Tháng 12. 2004: 80.000.000.000 đồng.
 - Tháng 12. 2007: 113.398.600.000 đồng.
 - Tháng 01. 2009: 141.757.100.000 đồng.
 - Tháng 08. 2010: 177.195.160.000 đồng.
 - Tháng 11. 2010: 265.791.350.000 đồng.

PHẦN 6: CÁC GIẢI THƯỞNG CÔNG TY ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2014

- ✚ Giải thưởng Thương hiệu quốc gia năm 2014 - thương hiệu cà phê duy nhất bốn lần liên tiếp đạt danh hiệu Thương hiệu quốc gia cao quý.
- ✚ Là thương hiệu cà phê duy nhất đồng hành cùng Thanh niên Việt Nam trên chuyến tàu "Tàu Thanh Niên Đông Nam Á và Nhật Bản" (SSEAYP) thực hiện sứ mệnh Thương hiệu quốc gia trên hành trình tôn vinh văn hóa Việt, giá trị Việt.
- ✚ Xếp hạng 7 trên Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2014 do Báo Nhịp cầu- Đầu tư tổ chức.
- ✚ 3 năm liên tiếp được xếp hạng Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam từ năm 2011-2013 do Báo Nhịp cầu- Đầu tư tổ chức.
- ✚ Giải bạc Chất lượng quốc gia năm 2014.



PHẦN 7 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Duy trì vị trí dẫn đầu tại thị trường cà phê Việt Nam.
- Xuất khẩu cà phê chế biến đến các thị trường trọng điểm.
- Từng bước thâm nhập thị trường đồ uống non- coffee và các sản phẩm thực phẩm khác.
- Đưa ra thị trường nhiều sản phẩm mới, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam.
- Phát triển thương hiệu VINACAFÉ BH rộng khắp, lớn mạnh, đủ tầm phát triển.

Trong 10 năm tới, bằng khát vọng tiên phong và chiến lược phát triển kinh doanh bền vững, Vinacafé Biên Hòa tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu tại thị trường cà phê Việt Nam, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam. Bên cạnh đó, bằng việc sở hữu thương hiệu Vinacafé- giá trị di sản văn hóa Việt- chúng tôi sẽ luôn giữ trọn vẹn thương hiệu đúng với bản chất di sản và luôn bền vững trên giá trị thật tồn tại hơn 45 năm qua, nâng tầm cho nó trở thành một thương hiệu Quốc gia được nhận diện trên toàn thế giới, trở thành biểu tượng của cà phê Việt Nam để người tiêu dùng trên khắp thế giới khi nhắc đến cà phê Việt Nam sẽ nghĩ đến Vinacafé.

Chính vì thế, Vinacafé Biên Hòa tiếp tục là một doanh nghiệp lớn, sở hữu nhiều thương hiệu mạnh, đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng khắp thế giới bằng sản phẩm chủ lực là cà phê và các sản phẩm thực phẩm, đồ uống, nước giải khát có nguồn gốc từ cà phê chất lượng cao, giá cả hợp lý trên cơ sở thấu hiểu nhu cầu của họ và tuân thủ giá trị cốt lõi của công ty. Đồng thời, Vinacafé Biên Hòa cũng xây dựng một văn hóa doanh nghiệp rõ ràng, phù hợp, định hướng các mối quan hệ hướng về người tiêu dùng, về xã hội và người lao động, các chủ sở hữu.

Đối với người tiêu dùng là tạo niềm tin của họ đối với các sản phẩm và dịch vụ của công ty.

Đối với xã hội và môi trường là sự đảm bảo các trách nhiệm về việc giữ vững môi trường thân thiện và phát triển bền vững.

Đối với người lao động và các chủ sở hữu là luôn đảm bảo lợi ích các cổ đông và tính nhân văn.

Với hình ảnh của doanh nghiệp trên đã giúp cho Cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa luôn ý thức được trách nhiệm của họ trong việc góp phần tạo nên sự phát triển cho công ty, cùng kề vai sát cánh đóng góp sức lực của mình đưa Công ty vượt qua mọi khó khăn cùng với niềm tự hào được làm việc tại Công ty có truyền thống lâu đời, niềm tự hào dân tộc

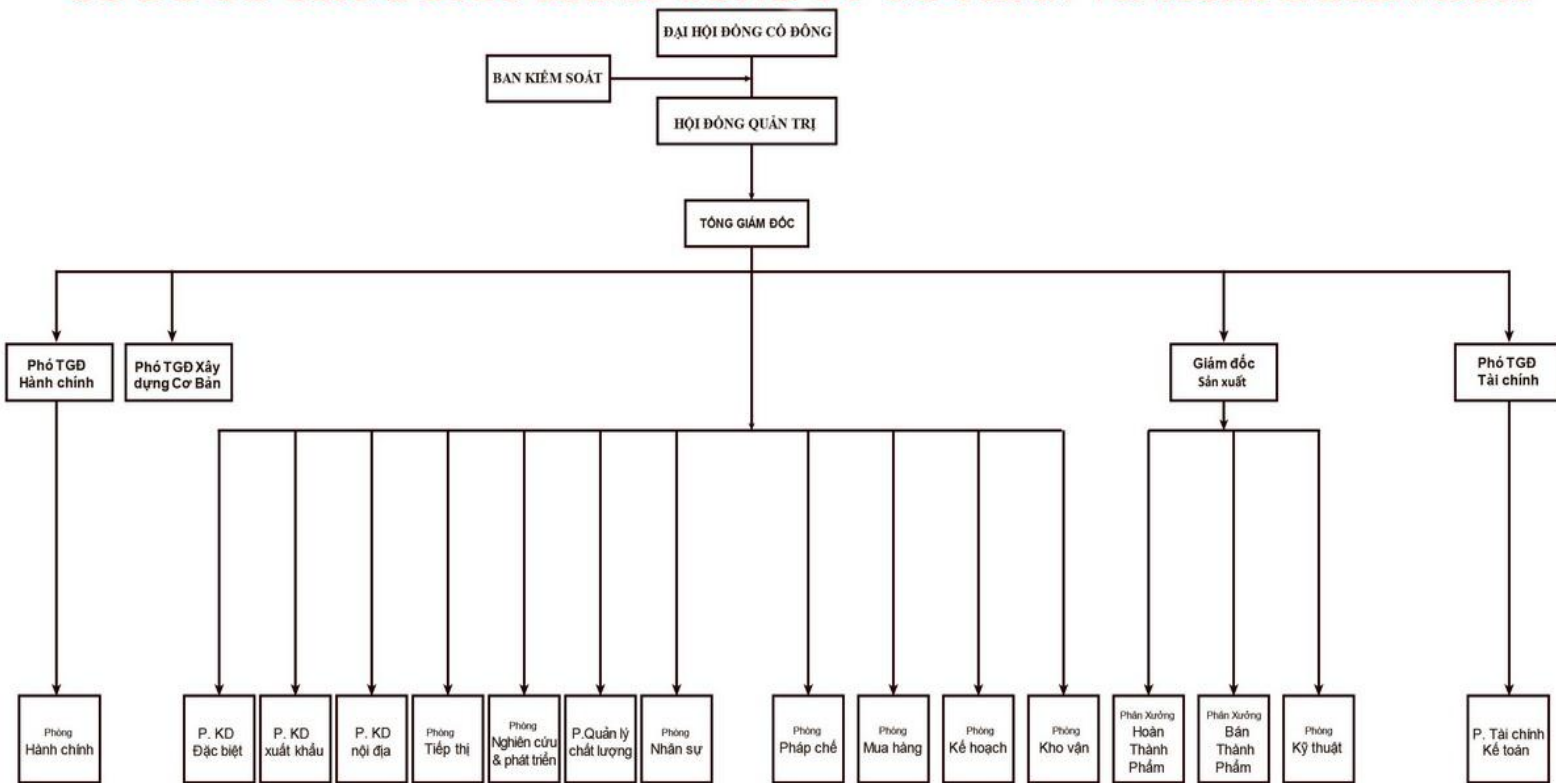


Chương II	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014	Trang
Phần 1	Tổ chức và nhân sự	17
Phần 2	Tình hình tài chính	24
Phần 3	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	25-27

PHẦN 1: TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- a. Đại Hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa. Đại hội đồng Cổ đông bầu ra Hội đồng Quản trị, cơ quan quản lý cao nhất. Đại hội đồng Cổ đông cũng bầu ra Ban kiểm soát, giúp Đại hội đồng cổ đông kiểm soát nội bộ công ty. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc và ba Phó Tổng Giám đốc (gồm 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính, 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách xây dựng cơ bản và 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách Hành chính) và Kế toán trưởng để trực tiếp điều hành công ty. Vinacafé Biên Hòa có cơ cấu khá đầy đủ phòng ban chuyên môn, gồm 01 Giám đốc sản xuất, 14 phòng ban chức năng, 03 chi nhánh đặt tại Thành phố Hà Nội, Hưng Yên và Long Thành- Đồng Nai và 02 nhà máy sản xuất cà phê hòa tan (nhà máy Biên Hòa và nhà máy Long Thành) đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty hiện tại và tương lai.
- b. Hội đồng quản trị là cơ quan quyết định tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến Công ty, có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các Cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Hiện nay, Hội đồng quản trị của Công ty bao gồm 11 thành viên, hoạt động theo nhiệm kỳ 5 năm từ năm 2010-2014.
- c. Để giám sát hoạt động tài chính của Công ty, đại diện cho cổ đông giám sát tính hợp pháp các hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, bảo vệ quyền lợi cho Công ty và cổ đông, Đại hội đồng cổ đông đã bầu ra Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của Công ty bao gồm 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên có trình độ chuyên môn về Tài chính- kế toán.
- d. Ban giám đốc Công ty bao gồm 05 thành viên (01 Tổng Giám đốc, 03 Phó Tổng Giám đốc, 01 Kế toán trưởng), hoạt động theo chế độ thủ trưởng, trong đó Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động hàng ngày của Công ty.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA



❖ Danh sách Ban điều hành của Công ty:



Ông Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Thanh Tùng
Phó TGD phụ trách Hành chính



Ông Lê Hùng Dũng
Phó TGD phụ trách Tài
chính



Ông Lê Quang Chính
Phó TGD phụ trách xây
dựng cơ bản (đã nghỉ
hưu từ ngày 01/7/2014)



Bà Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Tân Kỳ được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 13/5/2013.

Sinh ngày: 10/02/1968.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Hệ thống điện và Cử nhân Quản trị kinh doanh. Ông Nguyễn Tân Kỳ đã có thời gian 11 năm học tập và nghiên cứu tại Liên bang Nga (từ 1986 đến 1997).

Quá trình công tác:

- ✚ 1997- 2000 Phó Giám đốc Tài chính Công ty TNHH Foodtec – Thành viên Tập đoàn Ma San.
- ✚ 2001-2005 Giám đốc Công ty TNHH Foodtec – Thành viên Tập đoàn Ma San.
- ✚ 2003-2009 Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghiệp Ma San.
- ✚ 2010 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan.
- ✚ 13/05/2013 đến nay Tổng Giám đốc Công ty CP Vinacafé Biên Hòa

Ông Lê Hùng Dũng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách về Tài chính của Công ty từ tháng 6/2010.

Sinh ngày: 19/06/1965.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật.

Quá trình công tác:

- ✚ 6/1988 -6/1997 Nhân viên kế toán – Nhà máy cà phê Biên Hòa.
- ✚ 7/1997 - 9/2004 Phó kế toán trưởng Nhà máy cà phê Biên Hòa.
- ✚ 10/2004 - 12/2004 Kế toán trưởng Nhà máy Cà phê Biên Hòa.
- ✚ Từ 01/2005 TV Hội đồng quản trị; Kế toán trưởng Công ty CP Vinacafé Biên Hòa
- ✚ Từ 6/2010 TV Hội đồng quản trị; Phó Tổng giám đốc phụ trách về Tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty CP Vinacafé Biên Hòa
- ✚ Từ 01/06/2013 TV Hội đồng quản trị; Phó Tổng giám đốc phụ trách về Tài chính Công ty CP Vinacafé Biên Hòa.



Ông Nguyễn Thanh Tùng được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Công ty từ tháng 02/2012, đến tháng 6/2013 ông Tùng được phân công làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách về Hành chính.

Sinh ngày: 13/7/1969

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh và Cử nhân Ngoại ngữ.

Quá trình công tác:

- 10/1990- 5/1993 Cán bộ lâm trường Tân Phú, Đồng Nai.
- 6/1993-12/1995 Cán bộ xí nghiệp khai thác lâm sản Đồng Nai.
- 12/1996- 08/2000 Nhân viên P. Kinh doanh NM cà phê Biên Hòa.
- 09/2000- 05/2002 Trưởng Chi nhánh Hà Nội NM cà phê Biên Hòa.
- 06/2002- 12/2004 Trưởng bộ phận Marketing NM cà phê Biên Hòa.
- 01/2005- 12/2009 Trưởng bộ phận Marketing Công ty CP Vinacafé Biên Hòa.
- 01/2010- 01/2012 Trưởng phòng Marketing Công ty CP Vinacafé Biên Hòa.
- Từ tháng 02/2012 Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Vinacafé Biên Hòa
- Từ tháng 6/2013 đến nay Phó Tổng Giám đốc phụ trách về Hành chính Công ty CP Vinacafé Biên Hòa

Bà Trương Thị Hiếu được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Công ty kể từ ngày 01/6/2013.

Sinh ngày: 27/3/1961.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác:

8/1983- 11/1986	Nhân viên kế toán Chi cục thu quốc doanh và quản lý tài chính các xí nghiệp trung ương thuộc Bộ Tài chính Đồng Nai.
12/1986- 9/2004	Nhân viên kế toán của Nhà máy cà phê Biên Hòa.
10/2004- 10/2010	Phó phòng kế toán Nhà máy cà phê Biên Hòa (sau này là Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa).
11/2010- 01/2013:	Quyền Trưởng phòng Kế toán Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa.
02/2013- 31/5/2013	Trưởng phòng Kế toán Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa.
01/6/2013 đến nay	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng kế toán Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa.



ST T	Tên thành viên Ban giám đốc	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc	-
2	Lê Hùng Dũng	Phó TGD	0,3
3	Nguyễn Thanh Tùng	Phó TGD	0,04
4	Lê Quang Chính (đã nghỉ hưu từ tháng 07/2014)	Phó TGD	0,03
5	Trương Thị Hiếu	Kế toán trưởng	0,0014

❖ **Những thay đổi trong Ban điều hành:**

Kể từ ngày 01/7/2014, Ông Lê Quang Chính- Phó Tổng Giám đốc phụ trách Hành Chính đã nghỉ hưu.

❖ **Người lao động- chính sách đối với người lao động:**

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên tính đến ngày 31/12/2014 bao gồm 533 người (năm 2013: 746 người), bao gồm cả thành viên Ban giám đốc, trong đó có 192 lao động nữ.
- Trải qua hơn 30 năm thành lập, tồn tại và phát triển công ty, người lao động của VINACAFÉ BH luôn gắn bó với công ty, coi công ty như là ngôi nhà thứ hai của mình, luôn kề vai sát cánh với Ban lãnh đạo công ty, đưa công ty vượt qua mọi khó khăn. Đặc biệt, tại công ty có nhiều trường hợp cả gia đình, vợ chồng, con cái, anh em cùng làm trong công ty, điều đó thực sự là sự gắn kết tuyệt vời giữa công ty và gia đình, công ty chính là gia đình lớn của người lao động.
- Chính vì thế, việc thực hiện các chính sách đãi ngộ, tri ân những kết quả mà người lao động đã đóng góp cho công ty luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Ban lãnh đạo Công ty.

Vinacafé Biên Hòa là ngôi nhà thứ 2 của mỗi cán bộ công nhân viên ở đây.

- **Về chế độ làm việc:**

- Đối với bộ phận gián tiếp sản xuất (khối văn phòng), công ty thực hiện chế độ làm việc 40h/ tuần; đối với khối trực tiếp sản xuất tổ chức làm việc theo ca. Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về ngày, giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên có thời gian nghỉ ngơi hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả công việc.

- Người lao động được chăm sóc sức khỏe đầy đủ, được khám bệnh nghề nghiệp hàng năm nhằm phát hiện và điều trị bệnh kịp thời, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và mua bảo hiểm tai nạn đầy đủ.
- Người lao động được ký kết hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật, được ký kết thỏa ước lao động tập thể với công ty.
- Công ty đã thành lập mạng lưới an toàn viên về An toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, xây dựng các phương án đối phó với các trường hợp khẩn cấp.
- Đời sống người lao động được quan tâm, người lao động được thăm hỏi, động viên, hỗ trợ kịp thời khi bị ốm đau hoặc gia đình có ma chay, hiếu, hỉ,...
- Các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí được tổ chức thường xuyên nhằm tạo sự thoải mái và phấn khởi, vui tươi trong CB. CNV (Hàng năm công ty tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ dưỡng tại các địa điểm du lịch, tổ chức cắm trại cho đoàn viên thanh niên, tổ chức dã ngoại cho các cháu thiếu nhi vào ngày quốc tế thiếu nhi,...).
- Người lao động được xem xét nâng lương, nâng bậc hàng năm hoặc đột xuất khi có thành tích đóng góp nổi bật, được mua cổ phiếu ưu đãi của công ty khi công ty phát hành cổ phiếu lần đầu hoặc phát hành tăng vốn điều lệ.
- Công ty tổ chức xe đưa đón hàng ngày cho các nhân viên tại TP. HCM làm việc tại công ty.
- Được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên và được khuyến khích tham gia các khóa tự đào tạo.

- **Về môi trường làm việc:**

Công ty chú trọng vào việc xây dựng môi trường làm việc đảm bảo an toàn, thân thiện và thoải mái về mặt tâm lý cho người lao động, tạo sự gắn kết giữa người lao động với công ty. Cụ thể như:

- Đối với khối hành chính, văn phòng: Các khu vực làm việc đảm bảo điều kiện ánh sáng, nhiệt độ, độ ồn, bụi,... các phương tiện làm việc cá nhân như máy vi tính, máy tính, máy in, điện thoại, đường truyền internet, mạng nội bộ,.. được trang bị đầy đủ.
- Đối với các khu vực sản xuất trực tiếp: Nguồn nước phục vụ ăn uống và sinh hoạt đảm bảo luôn đầy đủ và hợp vệ sinh, hệ thống nhà vệ sinh, nhà tắm, phòng thay đồ, tủ cá nhân được trang bị đầy đủ.
- Toàn công ty có nhà bếp và đội ngũ nhân viên cấp dưỡng riêng để đảm bảo chất lượng bữa ăn giữa ca cho người lao động được phục vụ tốt nhất, các bữa ăn giữa ca được bộ phận y tế của công ty giám sát về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo đúng quy định.
- Người lao động làm việc tại các khu vực sản xuất bị ảnh hưởng bụi, độ ồn đều được trang bị các phương tiện bảo hộ cá nhân đầy đủ, được phụ cấp độc hại theo quy định của pháp luật.
- Việc kiểm soát về an toàn thiết bị được ưu tiên hàng đầu, các thiết bị áp lực được kiểm định theo quy định, các thiết bị PCCC được trang bị đầy đủ. Công ty đã thành lập ban PCCC để triển khai và giám sát các kế hoạch PCCC tại công ty.
- Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng, đảm bảo nguồn nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn loại A.

- **Về chế độ lương, thưởng:**

Trong những năm qua, Vinacafé Biên Hòa đã duy trì chế độ lương, thưởng thích hợp, đúng quy định pháp luật, thu nhập bình quân của người lao động ổn định và tăng hàng năm theo kết quả kinh doanh của công ty.

- Công ty thực hiện việc chi trả lương cho cán bộ công nhân viên tùy thuộc vào từng chức danh công việc được phân công, độ phức tạp của công việc, chức vụ, ngày công lao động và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo công bằng hợp lý, tuân thủ pháp luật và nâng cao đời sống của công nhân viên trong công ty.
- Hàng năm đều có xem xét nâng lương, nâng ngạch/bậc lương cho mỗi cán bộ công nhân viên, tạo động lực để người lao động hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có điều kiện phấn đấu liên tục, góp sức cho sự phát triển của công ty.
- Căn cứ vào lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh từng năm, người lao động được thưởng theo định kỳ. Bên cạnh đó, công ty luôn khuyến khích và xem xét thưởng cho cán bộ công nhân viên có nhiều đóng góp, sáng kiến kỹ thuật đem lại hiệu quả năng suất công việc cao, lợi nhuận đáng kể cho công ty. Mức thưởng cụ thể sẽ do Tổng Giám đốc quyết định đối với từng trường hợp.

- ***Về tuyển dụng và Đào tạo- phát triển nguồn nhân lực:***

Trong năm qua, công ty đã chú trọng đến vấn đề tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại công ty. Các nhân sự chủ chốt, các vị trí công việc chuyên môn thuộc khối văn phòng và quản lý, lao động phổ thông, ... được tuyển dụng đủ đáp ứng được nhu cầu công việc hiện tại. Bên cạnh đó, công ty khuyến khích cán bộ công nhân viên tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tổ chức những khóa học nâng cao kỹ năng cho cán bộ công nhân viên (cử cá nhân đi học, mời giáo viên về công ty giảng dạy...).

PHẦN 2: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(đvt: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	1,613,351,977,902	2,488,792,776,692	54%
2	Doanh thu thuần	2,298,669,119,134	2,974,043,637,326	29%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	270,140,512,615	410,747,688,713	52%
4	Lợi nhuận khác	17,174,675,921	9,590,063,473	-44%
5	Lợi nhuận trước thuế	287,315,188,536	420,337,752,186	46%
6	Lợi nhuận sau thuế	260,389,267,633	401,371,898,939	54%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2014	KH 2014	So sánh
1	Sản lượng Cà phê	tấn	30,103	28,912	104%
2	Sản lượng Cereal	tấn	5,507	5,646	98%
3	Sản lượng Nước giải khát	ngàn lít	16,226	18,908	86%
4	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2,974	3000	99%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	420		
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	401	400	100%

(đvt: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TS ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)	2.09	1.75	-16%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ/ tổng tài sản	30%	41%	11%
	+ Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	42%	69%	26%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho = giá vốn hàng bán/hàng tồn kho	8.06	7.63	-5%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần	11%	13%	2%
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu	23%	27%	4%
	+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ doanh thu thuần	12%	14%	2%
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	16%	16%	0%

PHẦN 3: CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

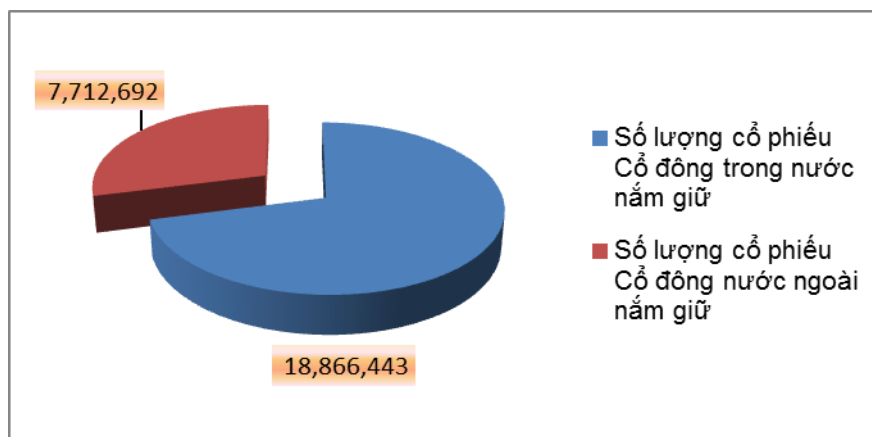
❖ CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần	26.579.135
Loại cổ phần đang lưu hành	Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần chuyên nhượng tự do	26.579.135
Số lượng cổ phần hạn chế chuyên nhượng	Không có

❖ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Tổng số cổ đông của Công ty: 347 cổ đông (theo Danh sách cổ đông chốt ngày 27/3/2015 bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán chi nhánh Hồ Chí Minh), nắm giữ 26.579.135 cổ phần của Công ty.
- Cơ cấu cổ đông:
Trong 347 cổ đông toàn Công ty, có đến 287 cổ đông là cá nhân, tổ chức trong nước (chiếm hơn 82,7% cổ đông Công ty) và 60 cổ đông là cá nhân, tổ chức nước ngoài, chiếm số lượng cổ phần cụ thể như sau:

	2013		2014		Thay đổi	
	CP	%	CP	%	CP	%
1 Cổ đông trong nước	18,678,483	70.27%	18,866,443	70.98%	187,960	0.71%
- Cá nhân	1,123,048	4.23%	1,309,759	4.93%	186,711	0.70%
- Tổ chức	17,555,435	66.05%	17,556,684	66.05%	1,249	0.00%
2 Cổ đông nước ngoài	7,900,652	29.73%	7,712,692	29.02%	(187,960)	-0.71%
- Cá nhân	42,962	0.16%	42,402	0.16%	(560)	0.00%
- Tổ chức	7,857,690	29.56%	7,670,290	28.86%	(187,400)	-0.71%



ST T	Đối tượng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông nhà nước	3,414,375	12.85	1	1	-
2	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên)	23,755,286	89.38	3	3	-
	<i>Trong nước</i>					

		17,555,286	66.05	2	2	-
	<i>Nước ngoài</i>	6,200,000	23.33	1	1	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
4	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-
5	Cổ đông khác	2,823,849	10.62	344		
	<i>Trong nước</i>	1,311,157	4.93	285	17	268
	<i>Nước ngoài</i>	1,512,692	5.69	59	22	37
6	Tổng cộng	26,579,135	100	347	42	305
	<i>Trong nước</i>	18,866,443	70.98	287	19	268
	<i>Nước ngoài</i>	7,712,692	29.02	60	23	37

- **Cổ đông lớn:** Công ty hiện nay có 03 cổ đông lớn, bao gồm:

THAY ĐỔI TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG LỚN		<i>Tại thời điểm 31/12 của năm tài chính</i>					
		2013		2014		Thay đổi	
		CP	%	CP	%	CP	%
1	Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	14.140.911	53.20%	14.140.911	53.20%	-	-
2	Gaoling Fund, LP	6.200.000	23.33%	6.200.000	23.33%	-	-
3	Tổng Công ty cà phê Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	3.414.375	12,85%	3.414.375	12,85%	-	-

+ Cổ đông nhà nước:

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông Nhà nước

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN

Địa chỉ: 211-213-213A, Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện phần vốn góp:

- Ông Nguyễn Văn Hà- Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Cà phê Việt Nam.
- Ông Phạm Quang Vũ- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Vinacafé Biên Hòa.
- Ông Nguyễn Công Trung- Phó trưởng Ban Pháp chế - Thanh tra, Thường trực Ban Đổi mới & Phát triển doanh nghiệp Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

+ Cổ đông sáng lập:

- Tổng Công ty cà phê Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên.

Địa chỉ: 211-213-213A, Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

- Ông Phạm Quang Vũ
Địa chỉ: 141/49, Khu phố 2, phường Tân Phong, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
 - Ông Bùi Xuân Thoa:
Địa chỉ: 107/19, Trương Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
 - Ông Lê Quang Chính:
Địa chỉ: 100 Đất Thánh, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.
 - Ông Lê Hùng Dũng
Địa chỉ: 182/4E, Bạch Đằng, phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không thay đổi.
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.



I. TÂM NHÌN

Hơn 45 năm qua, Vinacafé luôn đam mê sáng tạo để mang đến tinh hoa thưởng thức cho người yêu cà phê. Với nhiệt huyết đó, chúng tôi luôn tiên phong và dẫn dắt sự phát triển của ngành thức uống cà phê Việt Nam bằng cách đem lại các sản phẩm mới độc đáo nhưng vẫn đậm phong cách vượt thời gian của Vinacafé.

II. TỔNG KẾT KINH DOANH NĂM 2014

Năm 2014, trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô vẫn còn nhiều khó khăn bởi khủng hoảng kinh tế chưa có dấu hiệu phục hồi, sức mua giảm sút, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn phải thu hẹp sản xuất và ghi nhận mức tăng trưởng âm, công ty vẫn đạt được mức tăng trưởng tốt nhờ các chiến lược đúng đắn của HĐQT và sự thực thi nghiêm túc, hiệu quả của Ban điều hành. Cụ thể doanh thu thuần năm 2014 đạt mức 2.974 tỷ, tăng 29,4% so với năm 2013; Lợi nhuận gộp đạt 1.065 tỷ, tăng 55,6% so với 2013 trong đó Lợi nhuận sau thuế đạt mức 401 tỷ, tăng 54,1% so với 2013. Việc đạt được các thành tích trên là do Công ty đã:

1. Cải thiện lợi nhuận gộp biên tăng 6% lên mức 35,8% so với 29,8% của năm 2013. Nguyên nhân chính của thành công này là do năm 2014 chúng ta đã vận hành tốt nhà máy mới ở Long Thành thay thế hoàn toàn được cà phê hoà tan nhập khẩu và tăng cường tự động hoá các công đoạn trong sản xuất, tăng tỷ lệ thu hồi, giảm hao hụt, tiến hành các hoạt động cải tiến tại cả hai nhà máy Biên Hoà và Long Thành cũng như ổn định nguồn nguyên liệu đầu vào với mức giá cạnh tranh.
2. Tiếp tục dựa trên nền tảng cốt lõi là cà phê bột, phát triển thành công cả hai nhãn hiệu Vinacafé và Wake-Up, đưa VCF trở thành công ty sản xuất cà phê hoà tan số 1 Việt Nam với 41% thị phần cà phê hoà tan (Nguồn: Nielson, 2014)
3. Song song với việc đẩy mạnh phát triển cà phê dạng bột, trong năm 2014, công ty đã phát triển sang lĩnh vực nước giải khát dựa trên nền tảng cà phê. Sản phẩm nước tăng lực vị cà phê Wake-Up 247 đã tạo được thành công ban đầu, góp phần đóng góp vào kết quả kinh doanh năm 2014 của VCF.
4. Hệ thống phân phối riêng biệt cho ngành cà phê bột và nước đã bắt đầu phát huy tác dụng.

TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN ĐẠT	2.488 TỶ ĐỒNG, tăng 54%
DOANH THU THUẦN ĐẠT	2.974 TỶ ĐỒNG, tăng 29%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ ĐẠT	420 TỶ ĐỒNG, tăng 46%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ ĐẠT	401 TỶ ĐỒNG, tăng 54%

III. MỤC TIÊU KINH DOANH NĂM 2015

Nhìn chung, chúng ta đã có một năm kinh doanh tốt trong năm 2014. Mặc dù vậy, Ban điều hành cũng thẳng thắn thừa nhận rằng kết quả này một phần nhờ vào tác động của những yếu tố khách quan cũng như chủ quan thuận lợi trong năm. Các yếu tố thuận lợi này có thể không được lặp lại trong những năm tiếp theo và vẫn luôn là những rủi ro kinh doanh thường trực mà chúng ta phải giải quyết. Cụ thể:

1. Việc thu mua giá nguyên vật liệu gặp thuận lợi nhờ vào nhận định tốt về diễn biến giá cà phê trong năm qua. Tuy nhiên, rủi ro về giá cả cà phê vẫn là một rủi ro kinh doanh

trọng yếu, không thể loại trừ của công ty, đặc biệt nếu nhìn vào những biến động khó lường của thị trường cà phê trong nửa cuối 2014. Ngay những tháng đầu năm 2015, chúng ta đã thấy giá cà phê tiếp tục leo thang mạnh (và dự kiến là sẽ tiếp tục tăng trong những tháng tới). Điều này dẫn đến việc kiểm soát chi phí sản xuất sẽ là một khó khăn rất lớn, gây áp lực lên lợi nhuận biên, đặc biệt trong điều kiện sức mua thị trường vẫn còn yếu, lạm phát thấp và áp lực cạnh tranh từ các đối thủ ngày càng cao.

2. Các sáng kiến lớn để tối ưu hóa hoạt động sản xuất của nhà máy Long Thành và Biên Hòa – đóng góp đáng kể vào việc tiết giảm chi phí sản xuất và sự gia tăng mạnh về lợi nhuận gộp trong năm qua – đã được thực hiện xong. Dù Ban Điều Hành vẫn tập trung không ngừng nghỉ vào việc tiếp tục nâng cao, cải tiến hiệu quả hoạt động của các nhà máy và giảm hao hụt, những tác động mà nó đem lại sẽ khó có thể lớn như năm qua.
3. Môi trường lãi suất thuận lợi trong năm 2014 đã có những ảnh hưởng tích cực đến hoạt động quản trị nguồn vốn và giảm thiểu lãi vay, góp phần vào việc nâng cao lợi nhuận tài chính cho Công ty. Tuy nhiên, đây là yếu tố mang tính vĩ mô nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp và do đó sẽ có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến lợi nhuận doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau.

Trên cơ sở trình bày một phân tích mang tính tổng quát và khách quan về hoạt động kinh doanh của Công ty như trên, Ban điều hành xin đề xuất mục tiêu cho năm 2015 như sau:

DOANH THU THUẦN ĐẠT 3.600-4.200 TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ ĐẠT 450-600 TỶ ĐỒNG

IV. CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2015

1. Tiếp tục phát triển và giữ vững vị trí dẫn đầu trong ngành cà phê hoà tan với hai nhãn hiệu chủ lực là Vinacafé và Wake-Up.
2. Đẩy mạnh phát triển ngành nước giải khát dựa trên sản phẩm chủ lực là Wake-Up 247.
3. Áp dụng công nghệ số hoá trong việc quản lý bán hàng, tồn kho và bao phủ thị trường, v.v... nhằm tối ưu hoá nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn bộ hệ thống phân phối.
4. Tiếp tục các giải pháp công nghệ và quản lý từ đầu vào nguyên liệu qua các công đoạn sản xuất cho đến đầu ra sản phẩm nhằm cải thiện Lợi nhuận gộp biên, hướng tới mức 40% vào năm 2016.



Chương IV	ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	Trang
Phần 1	Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty	32
Phần 2	Đánh giá về hoạt động của Ban giám đốc.	32
Phần 3	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	33

PHẦN 1: ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

❖ Đánh giá tình hình hoạt động của công ty trong năm 2014

Năm 2014 được đánh giá là một năm rất thành công của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) với các chỉ tiêu chính như sau:

- Doanh thu thuần:
2.974 tỷ đồng, bằng 129% so với năm 2013, đạt 99% so với kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế:
401 tỷ đồng, bằng 154% so với năm 2013, đạt 100% so với kế hoạch.

Công ty đạt được kết quả kinh doanh cao trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn do tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu và những diễn biến về kinh tế vĩ mô không có lợi cho nền kinh tế trong nước.

- Tổng tài sản của Công ty tăng gấp 5 lần trong 5 năm qua, từ 492 tỷ đồng (thời điểm 31/12/2009) lên 2.488 tỷ đồng (thời điểm 31/12/2014);
- Vốn chủ sở hữu Công ty tăng 230% so với năm 2009, từ 447 tỷ đồng (31/12/2009) lên 1.476 tỷ đồng (31/12/2014);
- Tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh thu qua các năm là 31,8%, đạt mức 2.974 tỷ đồng năm 2014 so với 1.020 tỷ đồng năm 2009;
- Lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ cũng đã tăng 15 lần sau 5 năm.
- Ngoài các mặt hàng chủ lực của Công ty, hiện nay Công ty đã phát triển thêm các mặt hàng mới và đạt được kết quả kinh doanh rất khả quan.
- Xây dựng và vận hành thành công nhà máy cà phê hòa tan công suất 500 kg/ giờ tại Long Thành, giúp ổn định nâng cao công suất sản xuất của Công ty;

Thành công và kết quả kinh doanh vượt trội của Công ty trong năm 2014 đã góp phần và là một trong những giá trị nền tảng cho sự thành công của Công ty trong các năm tiếp theo.

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

- Các thành viên Ban giám đốc và cán bộ quản lý đã thực hiện xuất sắc nghĩa vụ được giao, sử dụng và phát huy tốt các nguồn lực về vốn, tài sản, lao động và thương hiệu của Công ty.
- Ban giám đốc đã chỉ đạo sát sao, kịp thời mọi hoạt động của Công ty, đặc biệt là hoạt động sản xuất. Trên tinh thần các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc tích cực triển khai nhiệm vụ một cách khẩn trương và có những ứng phó linh hoạt, kịp thời mang lại thành quả trong hoạt động kinh doanh đưa Vinacafé Biên Hòa trở thành nhà sản xuất cà phê hòa tan số 1 Việt Nam tính theo sản lượng bán ra trong năm 2014 (*) và gặt hái nhiều thành công.

(*) Phương pháp tính toán cho Vinacafé Biên Hòa dựa trên dữ liệu được báo cáo bởi Nielsen thông qua Dịch vụ đo lường bán lẻ cho ngành hàng cà phê hòa tan từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 12 năm 2014 trên 36 thành phố (kênh phân phối truyền thống và kênh phân phối hiện đại không bao gồm Co.opMart và Metro) và nông thôn Việt Nam (Bản quyền 2015, Công ty Nielsen)

PHẦN 3: CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

- Hoàn thành chỉ tiêu chiến lược năm 2015: Doanh thu 3.600-4.200 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 450-600 tỷ đồng.
- Vinacafé Biên Hòa tiếp tục đưa ra thị trường nhiều sản phẩm mới, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam.
- Thâm nhập thành công các ngành thực phẩm có nhu cầu thị trường đủ lớn.
- Các sản phẩm cà phê, từ cà phê và các sản phẩm thực phẩm và đồ uống mới khác sẽ là những đột phá trong việc tạo ra các nhu cầu mới và sở hữu những thành quả từ việc tạo dựng thương hiệu mới và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.





Chương V	QUẢN TRỊ CÔNG TY	Trang
Phần 1	Hội đồng quản trị	35-38
Phần 2	Ban kiểm soát	39-42
Phần 3	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.	43

PHẦN 1: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tính đến thời điểm 31/12/2014, Hội đồng quản trị Công ty bao gồm 11 thành viên:



Ông Phạm Quang Vũ
Chủ tịch



Ông Lê Hùng Dũng
Thành viên



Ông Lê Quang Chính
Thành viên



Ông Lê Trung Thành
Thành viên



Ông Phạm Hồng Sơn
Thành viên



Ông Phạm Đình Toại
Thành viên



Bà Nguyễn Hoàng Yến
Thành viên



Ông Đinh Quang Hoàn
Thành viên



Ông Tô Hải
Thành viên



Ông Nguyễn Văn Hà
Thành viên



Ông Nguyễn Công Trung
Thành viên

ST T	Tên thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Thành viên độc lập	Thành viên không điều hành	Chức danh TVHĐQT nắm giữ tại Công ty khác
1.	Phạm Quang Vũ	4,04	-	x	
2.	Lê Hùng Dũng	0,30	-		
3.	Lê Quang Chính	0,03	x	x	
4.	Lê Trung Thành	-	-	-	Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo
5.	Phạm Hồng Sơn	-	-	-	Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty CP tảo Vĩnh Hảo, Công ty CP TMSX Krôngpha.
6.	Phạm Đình Toại	-	-	-	Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty CP Masan Agri, Công ty CP Bia và nước giải khát Phú Yên
7.	Nguyễn Hoàng Yến	-	-	-	Công ty CP Masan, Công ty CP tập đoàn Masan, Công ty CP hàng tiêu dùng Masan, Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty CP tảo Vĩnh Hảo, Công ty CP Masan PQ.
8.	Tô Hải	0,01	x	x	Công ty CP chứng khoán Bản Việt.
9.	Đình Quang Hoàn	-	x	x	
10.	Nguyễn Văn Hà	8,35	-	x	
11.	Nguyễn Công Trung	1,28	-	x	

❖ **Thay đổi nhân sự của Hội đồng quản trị:**

- Vào ngày 18/4/2014, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Vinacafé Biên Hòa đã thông qua việc từ nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị Trương Công Thắng.
- Cũng trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí bầu bổ sung ông Lê Trung Thành, làm thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2010-2014.

❖ **Các tiểu ban của Hội đồng quản trị:**

Để thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình trong năm cuối của nhiệm kỳ 2010-2014, Hội đồng quản trị vẫn tiếp tục duy trì 3 tiểu ban Hội đồng quản trị, gồm:

- **Tiểu ban chiến lược kinh doanh:** xây dựng chiến lược kinh doanh năm 2014, chỉ đạo, giám sát các hoạt động của Công ty liên quan đến người tiêu dùng trong các lĩnh vực marketing, nghiên cứu phát triển sản phẩm và bán hàng.
- **Tiểu ban Đầu tư:** phụ trách các hoạt động liên quan đến xây dựng nhà máy cà phê hòa tan Long Thành và các dự án nhà máy khác, hỗ trợ, phối hợp với Ban quản lý dự án đưa nhà máy Long Thành đi vào hoạt động ổn định.
- **Tiểu ban hoạch định chiến lược tài chính:** kiểm soát tuân thủ để tối ưu hóa tài sản và các cơ hội kinh doanh, đầu tư cho Công ty.

Riêng ông Nguyễn Công Trung chịu trách nhiệm về việc chấp hành pháp luật của Công ty và phối hợp các kênh liên quan.

❖ **Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2014**

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị Vinacafe Biên Hòa đã họp tập trung 04 buổi, và tiến hành lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản 06 lần và đã quyết định các vấn đề sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2014/NQ-HĐQT	24/01/2014	Phê duyệt việc Công ty mở tài khoản giao dịch Hợp đồng tương lai và Hợp đồng quyền chọn.
2	02/2014/NQ-HĐQT	24/01/2014	Phê duyệt việc nâng hạn mức tín dụng của Công ty tại Ngân hàng.
3	03/2014/NQ-HĐQT	17/02/2014	Phê duyệt giao dịch nội bộ.
4	04/2014/NQ-HĐQT	26/3/2014	Phê duyệt các vấn đề trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
5	05/2014/NQ-HĐQT	14/5/2014	Phê duyệt ngày chốt danh sách cổ đông (ngày đăng ký cuối cùng) chi trả cổ tức năm 2013 đợt 2.
6	06/2014/NQ-HĐQT	14/5/2014	Phê duyệt việc Công ty mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng.
7	07/2014/NQ-HĐQT	14/5/2014	Phê duyệt việc Công ty mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng.
8	08/2014/NQ-HĐQT	14/5/2014	Phê duyệt nguyên tắc việc Ông Lê Quang Chính nghỉ hưu trên chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/7/2014.
9	09/2014/NQ-HĐQT	14/5/2014	Phê duyệt: <ul style="list-style-type: none"> - Việc chi thưởng cho Ban điều hành và cán bộ công nhân viên theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014. - Lựa chọn đơn vị kiểm toán 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014. - Phê duyệt giao dịch nội bộ.
10	10/2014/NQ-HĐQT	19/6/2014	Phê duyệt việc xin ý kiến cổ đông để bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty và chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
11	11/2014/NQ-HĐQT	15/8/2014	Phê duyệt việc thành lập chi nhánh của Công ty.
12	12/2014/NQ-HĐQT	15/8/2014	Phê duyệt việc Công ty ký kết Hợp đồng tín

			dụng với Ngân hàng.
13	13/2014/NQ-HĐQT	14/11/2014	Phê duyệt chủ trương việc đầu tư tài sản cố định.
14	14/2014/NQ-HĐQT	20/11/2014	Phê duyệt: - Ngân sách đầu tư tài sản cố định; - Giao dịch nội bộ của Công ty;
15	15/2014/NQ-HĐQT	20/11/2014	Phê duyệt việc thành lập chi nhánh của Công ty.
16	16/2014/NQ-HĐQT	20/11/2014	Phê duyệt việc thành lập Ban quản lý dự án.
17	17/2014/NQ-HĐQT	23/12/2014	Phê duyệt việc nâng hạn mức tín dụng của Công ty tại Ngân hàng.
18	18/2014/NQ-HĐQT	23/12/2014	Thông qua các Quy định quản lý nội bộ của Công ty.
19	19/2014/NQ-HĐQT	25/12/2014	Phê duyệt giao dịch nội bộ.

❖ **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:**

Nhờ được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời và tham gia đầy đủ các cuộc họp cũng như trao đổi thông tin thường xuyên, các thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành công ty đã có những đóng góp khách quan trong việc ra các quyết định quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh ngắn hạn và các chiến lược phát triển trong dài hạn của công ty.

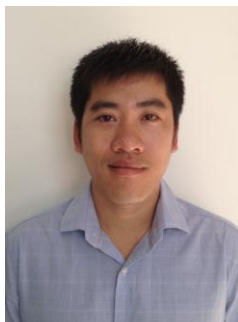
❖ **Hoạt động giám sát thường xuyên của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc:** Trong năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thường xuyên giám sát và đảm bảo hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, điều lệ và các quy chế của Công ty, đồng thời chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

PHẦN 2: BAN KIỂM SOÁT

- Tính đến thời điểm 31/12/2014, Hội đồng quản trị Công ty bao gồm 03 thành viên:



Ông Đỗ Xuân Hậu
Trưởng ban



Ông Huỳnh Thiên Phú
Thành viên



Ông Nguyễn Ngọc Tuấn
Thành viên

ST T	Tên thành viên HỌ TÊN	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Đỗ Xuân Hậu	Trưởng BKS	-
2	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên	0,0032
3	Huỳnh Thiên Phú	Thành viên	-

❖ **Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2014.**

Năm 2014, Ban kiểm soát đã đặt ra kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra một số lĩnh vực trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

I/ Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2014:

Trong năm 2014 Ban Kiểm Soát (BKS) đã thực hiện những nội dung công việc chính:

- Thực hiện công tác giám sát, xem xét và đánh giá các hoạt động của Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Thực hiện công tác giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật và thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Thẩm định, xem xét và đánh giá báo cáo tài chính định kỳ hàng quý và kết thúc năm 2014.
- Giám sát việc thực hiện dự án xây dựng nhà máy mới tại Long Thành. Đưa ra một góp ý xây dựng và chỉnh sửa các qui trình liên quan đến đầu tư tài sản cố định.

- Khảo sát, đánh giá khả năng, tiềm lực tài chính và lấy ý kiến phản hồi từ một số nhà phân phối ở miền Tây Nam Bộ (khu vực Vĩnh Long, Cần Thơ) trong quá trình quan hệ kinh doanh với Vinacafé và một số nhà phân phối mới. Từ đó, BKS đã thu thập được một số phản ánh thực tế tại các nhà phân phối và phản ánh với Ban điều hành đưa ra những giải pháp thiết thực để hoàn thiện trong quá trình hoạt động kinh doanh của đơn vị.
- Kiểm soát và đề xuất các biện pháp ngăn ngừa các hoạt động có thể dẫn đến rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II/ Đánh giá của Ban kiểm soát về hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Năm 2014, Hội đồng quản trị đã đưa ra những định hướng chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh, mở thêm nhiều Chi nhánh để phù hợp với mục tiêu đầu tư phát triển trung – dài hạn mang tính chiến lược được hoạch định hoàn chỉnh nhằm triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đã đưa ra.
- Hội đồng quản trị đã quản lý, chỉ đạo điều hành mọi hoạt động của Công ty theo đúng pháp luật, điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị đề ra.
- Hội đồng quản trị đều đặn họp định kỳ mỗi quý một lần và đều có sự tham gia của đại diện Ban kiểm soát.
- Trong năm 2014, vẫn là một năm đầy khó khăn, thử thách không biết bao nhiêu doanh nghiệp ngừng hoạt động, Ngân hàng vẫn chưa xử lý được các khoản nợ xấu từ những năm trước để lại, tình hình kinh tế vĩ mô đầy khó khăn, thử thách. Hội đồng quản trị luôn theo sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và luôn lấy nghị quyết Đại hội đồng cổ đông làm kim chỉ nam. Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và sự biến động của tình hình kinh tế. Hội đồng quản trị đã cùng Ban điều hành đưa đơn vị đạt được các chỉ tiêu do Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đề ra.
- Trong năm 2014 BKS không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của cổ đông liên quan đến Hội đồng quản trị, BKS và Ban Điều hành.

III/ Đánh giá của Ban kiểm soát về hoạt động của Ban Điều hành:

- Năm 2014 vẫn còn nhiều khó khăn và thử thách đối với nền kinh tế nói chung và của Công ty CP Vinacafé Biên Hòa nói riêng, các sản phẩm cùng loại có thêm ngoài thị trường, nhưng với những cố gắng và nỗ lực đáng được trân trọng của Ban giám đốc đã duy trì Công ty luôn bền vững và phát triển so với năm 2013.
- Một số chỉ tiêu chính yếu đạt được trong năm 2014 được thể hiện như sau:
 - Doanh thu: 3.046 tỷ tăng 30% so với cùng kỳ.
 - Giá vốn hàng bán: 1.909 tỷ tăng 18,3% so với cùng kỳ.
 - Chi phí bán hàng: 604 tỷ tăng 4,8% so với cùng kỳ.
 - Chi phí QLDN: 99.3 tỷ tăng 74,3% so với cùng kỳ.
 - Lợi nhuận: 401 tỷ tăng 54% so với cùng kỳ.
 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu: 15.101 đồng tăng 54% so với cùng kỳ.

- Từ những chỉ tiêu trên cho thấy các chỉ tiêu đều tăng so với năm 2013 nhưng ấn tượng nhất là chỉ tiêu lợi nhuận tăng 54%, đó là thể hiện sự nỗ lực không ngừng của Ban điều hành.
- Ban giám đốc thường xuyên tổ chức họp thảo luận tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và quyết định về những vấn đề chính yếu của Công ty nhằm triển khai thực hiện kịp thời các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị theo sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Ban điều hành đã triển khai và vận hành thành công phần mềm quản lý ERP nhằm phát huy hiệu quả bộ máy tổ chức và quản lý của Công ty đến nay đã đạt được thành quả nhất định.

IV/ Đánh giá của Ban kiểm soát về hoạt động của Ban quản lý dự án:

- Dự án nhà máy sản xuất cà phê hòa tan 3.200 tấn/năm tại Long Thành, cơ bản đã hoàn thiện xong đi vào hoạt động và mang lại hiệu quả thiết thực trong năm 2014.

V/ Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2014:

- Công tác kế toán được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
- Số liệu thể hiện trong báo cáo tài chính năm 2014 phản ánh hợp lý, trung thực, chính xác tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 .
- Việc luân chuyển, lưu trữ, sử dụng và bảo quản chứng từ hợp pháp, hợp lệ.
- Một vài số liệu chính yếu được thể hiện trong bảng báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014:

Tình hình SXKD trong năm 2014:

CHỈ TIÊU	NĂM 2014	NĂM 2013	ĐVT: tỷ đồng
			2014/2013 (%)
Doanh Thu thuần	2.974	2.298	129,4
Lợi nhuận trước thuế	420	287	146,3
Lợi nhuận sau thuế	401	260	154,2
Tỉ lệ LN/Doanh thu	13.4	11,3	
Tỉ lệ LN/Vốn CSH	27	23	
Thu nhập trên mỗi CP	15.101	9.797	

VI/ Đánh giá của Ban kiểm soát về mối quan hệ của Ban điều hành và người lao động:

- Ban điều hành và người lao động luôn đặt trọng tâm vào kết quả sản xuất kinh doanh, cùng bàn bạc, thảo luận và đưa ra các giải pháp khắc phục khó khăn.
- Quyền lợi của Người lao động được chăm lo đầy đủ, đúng chế độ qui định như: Chế độ phúc lợi xã hội, chế độ thi đua khen thưởng v.v... Các tổ chức chính trị - xã hội luôn được thực hiện và quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để duy trì hoạt động.

VII/ Kết luận:

- Dựa trên kết quả kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát nhất trí với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban điều hành.
- Ban kiểm soát xin trân trọng những cố gắng, nỗ lực của Ban điều hành, cán bộ quản lý và toàn thể Người lao động đã duy trì tốt mục tiêu bền vững của Công ty mặc dù có nhiều khó khăn thách thức..
- Hội đồng quản trị và Ban điều hành luôn tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát làm việc theo đúng chức năng mà luật pháp và điều lệ đã quy định.



*Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã hoàn thành tốt vai trò, nhiệm vụ của mình.
Trong hình: Đại diện Ban kiểm soát báo cáo hoạt động trước Đại hội đồng cổ đông thường
niên năm 2014.*

PHẦN 3: CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT.

❖ Chi phí hoạt động năm 2014 của Hội đồng quản trị và từng thành viên:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chi phí hoạt động năm 2014 (VND)
1.	Phạm Quang Vũ	Chủ tịch	1.800.000.000
2.	Trương Công Thắng	Phó Chủ tịch (đến ngày 18/4/2014)	71.333.333
3.	Lê Quang Chính	Thành viên	240.000.000
4.	Lê Hùng Dũng	Thành viên	240.000.000
5.	Tô Hải	Thành viên	240.000.000
6.	Đình Quang Hoàn	Thành viên	240.000.000
7.	Nguyễn Công Trung	Thành viên	240.000.000
8.	Nguyễn Văn Hà	Thành viên	240.000.000
9.	Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	240.000.000
10.	Phạm Hồng Sơn	Thành viên	240.000.000
11.	Phạm Đình Toại	Thành viên	240.000.000
12.	Lê Trung Thành	Thành viên (từ ngày 18/4/2014)	168.666.667
	TỔNG CỘNG		4.200.000.000

❖ Chi phí hoạt động năm 2014 của Ban kiểm soát và từng thành viên:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chi phí hoạt động năm 2014 (VND)
1	Đỗ Xuân Hậu	Trưởng BKS	54.000.000
2	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên	36.000.000
3	Huỳnh Thiên Phú	Thành viên	36.000.000
	TỔNG CỘNG		126.000.000

❖ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có.

❖ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm 2014, Công ty đã phát sinh các giao dịch mua bán hàng hóa, máy móc thiết bị nội bộ, thuê nhà xưởng, gia công hàng hóa với cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và người liên quan.



Chương VI	BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2014	Trang
Phần 1	Thông tin Công ty.	44
Phần 2	Báo cáo của Ban điều hành.	45
Phần 3	Báo cáo kiểm toán độc lập	46-47
Phần 4	Bảng cân đối kế toán tổng hợp	48-49
Phần 5	Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp	50
Phần 6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp.	51-52
Phần 7	Thuyết minh báo cáo tài chính	53-79



Báo cáo của Ban giám đốc:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp này.

Thay mặt Ban Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINACAFÉ
BIÊN HÒA
M.S.D.N.: 360026
C.T.C.P.
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Tân Kỳ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Ý kiến của kiểm toán độc lập:



KPMG Limited Branch
 10th Floor, Sun Wah Tower
 115 Nguyen Hue Street
 District 1, Ho Chi Minh City
 The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
 Fax +84 (8) 3821 9267
 Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng

12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 14-01-313



Lâm Thị Ngọc Hào
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Báo cáo tài chính năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG:

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.772.013.194.172	1.001.240.001.111
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.370.410.246.815	751.034.054.745
Tiền	111		48.410.246.815	18.034.054.745
Các khoản tương đương tiền	112		1.322.000.000.000	733.000.000.000
Các khoản phải thu	130		61.589.168.440	83.833.061.265
Phải thu khách hàng	131	6	40.767.881.540	41.003.914.375
Trả trước cho người bán	132		17.247.360.790	41.921.628.035
Các khoản phải thu khác	135		4.608.616.667	2.086.777.601
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.034.690.557)	(1.179.258.746)
Hàng tồn kho	140	7	335.150.190.528	165.525.035.438
Hàng tồn kho	141		349.086.694.959	175.273.288.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.936.504.431)	(9.748.253.002)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.863.588.389	847.849.663
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.044.248.083	526.526.501
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.043.493	9.346.538
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	154		2.105.546.813	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		709.750.000	311.976.624
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		716.779.582.520	612.111.976.791
Tài sản cố định	220		699.555.080.029	600.257.448.654
Tài sản cố định hữu hình	221	8	595.428.080.363	131.934.485.305
<i>Nguyên giá</i>	222		804.756.332.098	303.536.982.631
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(209.328.251.735)	(171.602.497.326)
Tài sản cố định vô hình	227	9	16.529.885.651	17.267.364.899
<i>Nguyên giá</i>	228		18.323.959.390	18.323.959.390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.794.073.739)	(1.056.594.491)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	87.597.114.015	451.055.598.450
Tài sản dài hạn khác	260		17.224.502.491	11.854.528.137
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.332.581.654	6.858.370.285
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	11.716.420.837	4.762.157.852
Tài sản dài hạn khác	268		175.500.000	234.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.488.792.776.692	1.613.351.977.902

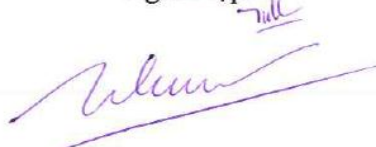
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.012.291.149.788	479.641.144.775
Nợ ngắn hạn	310		1.011.283.461.088	479.212.635.625
Vay ngắn hạn	311	13	533.006.478.863	231.380.072.002
Phải trả người bán	312	14	194.213.214.701	96.981.542.350
Người mua trả tiền trước	313		9.804.035.705	4.026.255.204
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	35.290.485.567	44.650.393.961
Phải trả người lao động	315		-	16.817.248.508
Chi phí phải trả	316	16	213.770.744.052	66.911.272.529
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		1.018.370.161	2.701.523.644
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	17	24.180.132.039	15.744.327.427
Nợ dài hạn	330		1.007.688.700	428.509.150
Phải trả dài hạn khác	333		1.007.688.700	428.509.150
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.476.501.626.904	1.133.710.833.127
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.476.501.626.904	1.133.710.833.127
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	417	20	173.925.282.879	173.925.282.879
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	39.585.566.068	39.585.566.068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		967.225.185.989	624.434.392.212
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.488.792.776.692	1.613.351.977.902

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ		
- USD	1.482.677	395.982
- EUR	-	3.117

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	21	3.046.289.720.197	2.341.377.673.390
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	72.246.082.871	42.708.554.256
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	2.974.043.637.326	2.298.669.119.134
Giá vốn hàng bán	11		1.909.447.360.416	1.613.677.337.188
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.064.596.276.910	684.991.781.946
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	60.534.511.612	16.994.408.484
Chi phí tài chính	22	23	11.089.863.624	5.393.790.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.249.820.932	3.210.620.308
Chi phí bán hàng	24		604.013.952.764	390.265.260.859
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		99.279.283.421	36.186.626.908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		410.747.688.713	270.140.512.615
Thu nhập khác	31	24	14.613.703.365	21.658.402.444
Chi phí khác	32		5.023.639.892	4.483.726.523
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		9.590.063.473	17.174.675.921
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		420.337.752.186	287.315.188.536
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	25.920.116.232	31.688.078.755
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	25	(6.954.262.985)	(4.762.157.852)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		401.371.898.939	260.389.267.633
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	15.101	9.797

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

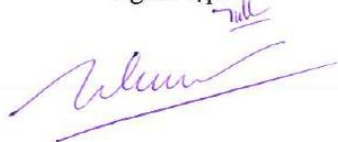
Mẫu B 03 – DN

	Mã Thuyết số minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	420.337.752.186	287.315.188.536
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	42.407.017.774	27.313.764.789
Các khoản dự phòng	03	13.108.663.746	18.584.678.552
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	497.171.189	429.264.212
Lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư	05	(41.460.393.979)	(15.510.694.892)
Chi phí lãi vay	06	9.249.820.932	3.210.620.308
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	444.140.031.848	321.342.821.505
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	2.294.681.911	13.151.671.984
Biến động hàng tồn kho	10	(182.773.818.836)	52.137.973.151
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	175.136.363.422	49.702.146.060
Biến động chi phí trả trước	12	5.027.838.173	3.032.964.507
		443.825.096.518	439.367.577.207
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.002.559.750)	(2.940.676.890)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49.221.966.946)	(20.514.577.651)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	787.679.550	428.509.150
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18.796.111.926)	(20.397.841.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	368.592.137.446	395.942.989.830
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(58.266.232.077)	(111.518.914.776)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.654.790.378	38.589.906
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24	(2.802.053.333.333)	(1.391.900.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	2.802.053.333.333	1.391.900.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	38.303.243.791	13.598.599.033
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(18.308.197.908)	(97.881.725.837)

	Mã Thuyết số minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.794.355.067.447	279.829.609.779
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.492.728.660.586)	(48.449.537.777)
Tiền trả cổ tức	36 27	(31.894.962.000)	(53.158.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	269.731.444.861	178.221.802.002
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	620.015.384.399	476.283.065.995
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	751.034.054.745	275.247.810.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(639.192.329)	(496.822.121)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 5	1.370.410.246.815	751.034.054.745

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu và cho thuê nhà kho.

Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai và một chi nhánh trực thuộc tại Hà Nội. Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và Chi nhánh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 537 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 746 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
thiết bị văn phòng	6 năm
phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quán cà phê

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển

Thiết bị và phương tiện vận chuyển bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

(i) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

▪ Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Công cụ tài chính phái sinh

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(m) Vốn chủ sở hữu***Vốn chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Công ty không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc
- Khác, bao gồm thức uống tăng lực, các thức uống khác vv ...

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Doanh thu trong nước	2.013.686.879.227	1.671.534.145.806	416.223.725.359	326.159.534.814	298.103.081.076	125.359.788.174	2.728.013.685.662	2.123.053.468.794
Doanh thu xuất khẩu	238.418.070.360	171.296.239.612	7.250.903.544	2.964.865.375	360.977.760	1.354.545.353	246.029.951.664	175.615.650.340
Tổng doanh thu của bộ phận	2.252.104.949.587	1.842.830.385.418	423.474.628.903	329.124.400.189	298.464.058.836	126.714.333.527	2.974.043.637.326	2.298.669.119.134
Giá vốn hàng bán	(1.462.694.295.013)	(1.403.693.130.020)	(249.387.911.964)	(202.100.037.171)	(197.365.153.439)	(7.884.169.997)	(1.909.447.360.416)	(1.613.677.337.188)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	789.410.654.574	439.137.255.398	174.086.716.939	127.024.363.018	101.098.905.397	118.830.163.530	1.064.596.276.910	684.991.781.946
Chi phí không phân bổ (thuần)							(653.848.588.197)	(414.851.269.331)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							410.747.688.713	270.140.512.615
Thu nhập khác							14.613.703.365	21.658.402.444
Chi phí khác							(5.023.639.892)	(4.483.726.523)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(18.965.853.247)	(26.925.920.903)
Lợi nhuận thuần sau thuế							401.371.898.939	260.389.267.633

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	81.893.200	11.903.056
Tiền gửi ngân hàng	48.328.353.615	18.022.151.689
Các khoản tương đương tiền	1.322.000.000.000	733.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	1.370.410.246.815	751.034.054.745

6. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	-	657.857.200

Các khoản phải thu thương mại đối với các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	23.213.124.800	-
Nguyên vật liệu	224.249.668.781	143.380.342.897
Công cụ và dụng cụ	5.747.344.120	169.454.346
Sản phẩm dở dang	-	26.259.695.287
Thành phẩm	92.893.545.014	4.643.260.414
Hàng hóa tồn kho	2.983.012.244	820.535.496
	349.086.694.959	175.273.288.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.936.504.431)	(9.748.253.002)
	335.150.190.528	165.525.035.438

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.748.253.002	2.399.926.611
Tăng dự phòng trong năm	15.548.590.357	17.462.049.922
Sử dụng dự phòng trong năm	(8.960.412.317)	(10.113.723.531)
Hoàn nhập dự phòng	(2.399.926.611)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.936.504.431	9.748.253.002
	<hr/>	<hr/>

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.338.077.580	252.413.346.318	1.250.998.369	7.534.560.364	303.536.982.631
Tăng trong năm	799.040.692	5.083.488.254	255.925.600	-	6.138.454.546
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	159.230.250.434	340.901.227.127	-	-	500.131.477.561
Thanh lý	(1.169.521.300)	(115.370.000)	(323.757.800)	(3.441.933.540)	(5.050.582.640)
Số dư cuối năm	201.197.847.406	598.282.691.699	1.183.166.169	4.092.626.824	804.756.332.098
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.502.542.866	148.498.761.141	883.541.443	4.717.651.876	171.602.497.326
Khấu hao trong năm	6.231.509.003	34.564.655.814	377.616.702	495.757.007	41.669.538.526
Thanh lý	(1.169.521.300)	(85.205.617)	(322.648.912)	(2.366.408.288)	(3.943.784.117)
Số dư cuối năm	22.564.530.569	182.978.211.338	938.509.233	2.847.000.595	209.328.251.735
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.835.534.714	103.914.585.177	367.456.926	2.816.908.488	131.934.485.305
Số dư cuối năm	178.633.316.837	415.304.480.361	244.656.936	1.245.626.229	595.428.080.363

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 122.618 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 120.089 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	805.576.081	251.018.410	1.056.594.491
Khấu hao trong năm	402.788.040	334.691.208	737.479.248
Số dư cuối năm	1.208.364.121	585.709.618	1.794.073.739
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.514.309.669	753.055.230	17.267.364.899
Số dư cuối năm	16.111.521.629	418.364.022	16.529.885.651

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	451.055.598.450	359.017.365.304
Tăng trong năm	141,692,764,250	97.147.471.735
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(500.131.477.561)	(2.601.324.203)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.019.771.124)	(2.507.914.386)
Số dư cuối năm	87.597.114.015	451.055.598.450

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Quán cà phê VND	Thiết bị và phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.253.830.302	1.604.539.983	6.858.370.285
Tăng trong năm	708.915.510	-	708.915.510
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.019.771.124	-	5.019.771.124
Phân bổ trong năm	(2.655.910.452)	(1.604.539.983)	(4.260.450.435)
Thanh lý	(2.994.024.830)	-	(2.994.024.830)
Số dư cuối năm	5.332.581.654	-	5.332.581.654

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả	11.716.420.837	4.762.157.852

13. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	6%	-	99.998.230.937
Khoản vay ngân hàng 2	VND	3,8% – 4%	399.539.062.728	131.381.841.065
Khoản vay ngân hàng 3	VND	4%	133.467.416.135	-
			533.006.478.863	231.380.072.002

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tất cả các khoản vay ngân hàng không được đảm bảo.

14. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả một công ty liên quan như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả công ty mẹ	102.932.953	18.061.994.000
Phải trả các công ty liên quan khác	55.477.086.068	1.149.231.000

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27.629.618.873	19.931.861.814
Thuế nhập khẩu	7.457.377.997	3.331.819.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.196.303.901
Thuế thu nhập cá nhân	203.488.697	190.408.773
	35.290.485.567	44.650.393.961

16. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	83.293.306.546	31.300.138.224
Chiết khấu thương mại	18.686.819.947	14.017.037.720
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	7.045.941.760	5.120.446.588
Chi phí bán hàng và quản lý phải trả	54.655.987.188	-
Chi phí trưng bày	9.954.949.730	8.855.719.783
Chi phí vận chuyển	20.398.142.398	4.457.670.397
Chi phí lãi vay	1.517.204.600	269.943.418
Chi phí phải trả cho xây dựng cơ bản dở dang	3.320.199.081	-
Chi phí khác	14.898.192.802	2.890.316.399
	213.770.744.052	66.911.272.529

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.744.327.427	10.768.837.444
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	19.343.143.162	21.566.755.345
Sử dụng trong năm	(10.907.338.550)	(16.591.265.362)
	24.180.132.039	15.744.327.427

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 19.343.143.162 VND (2013: 21.566.755.345 VND) từ lợi nhuận chưa phân phối.

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	442.178.749.924	951.455.190.839
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	260.389.267.633	260.389.267.633
Cổ tức giữa kỳ (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.408.600.000)	(3.408.600.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 17)	-	-	-	-	(21.566.755.345)	(21.566.755.345)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	624.434.392.212	1.133.710.833.127
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	624.434.392.212	1.133.710.833.127
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	401.371.898.939	401.371.898.939
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(7.343.000.000)	(7.343.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 17)	-	-	-	-	(19.343.143.162)	(19.343.143.162)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	967.225.185.989	1.476.501.626.904

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

21. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng thành phẩm	3.046.289.720.197	2.341.377.673.390
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(63.299.099.366)	(25.277.061.574)
▪ Hàng bán bị trả lại	(8.946.983.505)	(17.420.992.537)
▪ Giảm giá hàng bán	-	(10.500.145)
	(72.246.082.871)	(42.708.554.256)
Doanh thu thuần	2.974.043.637.326	2.298.669.119.134

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	40.912.402.124	15.598.057.367
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.358.313.874	1.328.433.513
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	491.579.481	67.917.604
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.772.216.133	-
	60.534.511.612	16.994.408.484

23. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	9.249.820.932	3.210.620.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	779.169.094	1.428.821.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	988.750.670	497.181.816
Chi phí tài chính khác	72.122.928	257.166.232
	11.089.863.624	5.393.790.048

24. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.654.790.378	38.589.906
Thu từ thanh lý phế phẩm phế liệu	1.686.433.639	660.968.071
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn lại	9.107.041.670	19.289.451.767
Thu nhập khác	2.165.437.678	1.669.392.700
	14.613.703.365	21.658.402.444

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	25.920.116.232	32.567.005.217
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(878.926.462)
	25.920.116.232	31.688.078.755
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.972.648.920)	(4.762.157.852)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(2.981.614.065)	-
	(6.954.262.985)	(4.762.157.852)
Chi phí thuế thu nhập	18.965.853.247	26.925.920.903

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	420.337.752.186	287.315.188.536
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	63.050.662.828	43.097.278.280
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(2.981.614.065)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	3.479.802.065	2.152.513.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	24.359.045	4.103.684.085
Ưu đãi thuế	(44.607.356.626)	(21.548.628.000)

Dự phòng thừa những năm trước	-	(878.926.462)
	18.965.853.247	26.925.920.903

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp và luật khuyến khích đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm (2005 - 2016) vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2005 - 2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (2008 - 2014). Tất cả các khoản miễn giảm thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, khoản thu nhập khác chịu thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty nhận được giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, theo đó thu nhập của Nhà máy Long Thành chịu thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp và được hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp, miễn thuế thu nhập trong 2 năm (2014 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng (2016 - 2019). Công ty không tổ chức hạch toán kế toán riêng cho Nhà máy Long Thành do đó không tính riêng được thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Vì vậy, thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng Nhà máy Long Thành được tính dựa trên tỷ lệ giá trị tài sản thuộc dự án đầu tư mở rộng trên tổng giá trị tài sản của Công ty theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần trong năm và thuộc về cổ đông phổ thông	401.371.898.939	260.389.267.633

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	26.579.135	26.579.135

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.101	9.797

(d) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

27. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu (2013: cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu và khoản cổ tức giữa niên độ có giá trị 21.263.308.000 VND tương đương 800 VND trên một cổ phiếu).

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức, các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và những khoản tiền gửi tại ngân hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.370.328.353.615	751.022.151.689
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	45.376.498.207	43.090.691.976
		1.415.704.851.822	794.112.843.665

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu mà chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	9.567.921.965	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	87.950.610	-
Quá hạn trên 180 ngày	1.034.690.557	1.502.781.897
	10.690.563.132	1.502.781.897

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.179.258.746	56.630.116
Tăng dự phòng trong năm	-	1.122.628.630
Sử dụng dự phòng trong năm	(104.568.189)	-
Hoàn nhập	(40.000.000)	-
	1.034.690.557	1.179.258.746

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	533.006.478.863	536.848.584.252	536.848.584.252
Phải trả người bán	194.213.214.701	194.213.214.701	194.213.214.701
Chi phí phải trả	213.770.744.052	213.770.744.052	213.770.744.052
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.018.370.161	1.018.370.161	1.018.370.161
	942.008.807.777	945.850.913.166	945.850.913.166

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	231.380.072.002	232.967.562.729	232.967.562.729
Phải trả người bán	96.981.542.350	96.981.542.350	96.981.542.350
Phải trả người lao động	16.817.248.508	16.817.248.508	16.817.248.508
Chi phí phải trả	66.911.272.529	66.911.272.529	66.911.272.529
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.701.523.644	2.701.523.644	2.701.523.644
	414.791.659.033	416.379.149.760	416.379.149.760

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty có tài sản/(nợ phải trả) thuần chịu ảnh hưởng như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.482.677	-	395.982	3.117
Phải thu khách hàng	973.434	-	1.059.203	-
Phải trả người bán	(1.001.912)	(2.465.850)	(75.429)	-
	1.454.199	(2.465.850)	1.379.756	3.117

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
USD	21.365	21.080
EUR	25.702	28.890

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	1.322.000.000.000	733.000.000.000
Vay ngắn hạn	(533.006.478.863)	(231.380.072.002)
	788.993.521.137	501.619.927.998
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	48.328.353.615	18.022.151.689

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của mức lãi suất của các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(f) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.370.410.246.815	751.034.054.745
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	45.376.498.207	43.090.691.976
Được phân loại là nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán	(194.213.214.701)	(96.981.542.350)
- Phải trả người lao động	-	(16.817.248.508)
- Chi phí phải trả	(213.770.744.052)	(66.911.272.529)
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(1.018.370.161)	(2.701.523.644)
- Vay ngắn hạn	(533.006.478.863)	(231.380.072.002)

(ii) **Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày 31 tháng 12	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San				
Bán hàng hóa	152.729.501	-	-	-
Mua hàng hóa	3.569.451.280	817.219.789	(102.932.953)	-
Phí dịch vụ	126.671.916.000	33.568.799.503	(54.655.987.188)	(18.061.994.000)
Cổ tức bằng tiền	16.969.093.200	28.281.823.000	-	-
Cổ đông				
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam				
Cổ tức bằng tiền	4.097.250.000	12.690.400.000	-	-
Gaoling Fund, L.P.				
Cổ tức bằng tiền	7.440.000.000	-	-	-
Các công ty liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San				
Bán hàng hóa	6.931.698.002	21.734.183.033	-	-
Mua hàng hóa	300.256.200	-	(1.584.000.000)	-
Mua tài sản cố định	55.451.216	-	-	-
Phí dịch vụ	1.440.000.000	1.044.755.702	-	(1.149.231.000)
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD				
Bán hàng hóa	5,503,233,933	19.952.917.776	-	657.857.200
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	373.030.130	-	-	-
Phí dịch vụ	42.000.000.000	-	(42.000.000.000)	-

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày 31 tháng 12	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Mua hàng hóa	55.694.716.000	-	(11.893.086.068)	-
Công ty Cổ phần Masan Phú Quốc				
Bán hàng hóa	5.198.811	6.789.199	-	-
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị				
Cổ tức bằng tiền	489.501.600	767.060.000	-	-
Thù lao	7.343.000.000	3.408.600.000	-	-

30. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	67.909.040.298	55.551.079.747
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	123.840.776.397	64.109.557.775
	191.749.816.695	119.660.637.522

Bảng tóm tắt kinh phí dự án như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị dự án đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	142.971.146.439	561.846.260.633
- Giá trị dự án đã được thực hiện	19.130.370.042	497.736.702.858
- Giá trị dự án chưa được thực hiện	123.840.776.397	64.109.557.775
Giá trị dự án đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	67.909.040.298	55.551.079.747
Tổng kinh phí dự án đã được duyệt	210.880.186.737	617.397.340.380

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang bao gồm thuê nhà ở và kho như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	3.803.379.760	10.985.502.420
Trong vòng hai đến năm năm	468.000.000	4.271.379.760
	4.271.379.760	15.256.882.180

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.655.887.734.184	1.498.359.738.480
Chi phí nhân công	139.071.118.808	134.175.305.974
Chi phí khấu hao và phân bổ	42.407.017.774	27.313.764.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.722.109.228	280.957.837.092
Chi phí khác	182.652.616.607	99.322.578.620

32. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:

	2013 (phân loại lại) VND	2013 (theo báo cáo trước đây) VND
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	13.151.671.984	12.753.695.360
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	49.702.146.060	50.130.655.210
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	428.509.150	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.397.841.986)	(19.999.865.362)

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tinh hoa của sự thưởng thức

Tinh hoa của sự thưởng thức

Tinh hoa của sự thưởng thức

Tinh hoa của sự thưởng thức

